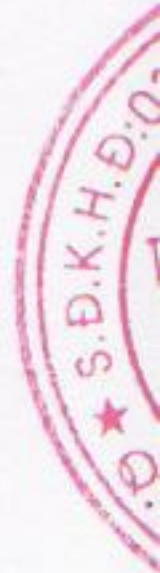


CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản Trị	1 – 3
2. Báo cáo kiểm toán	4
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	4 – 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 30

00A
C
RACH
BDC
C
VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

Địa chỉ: ấp Phú Hòa, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hội đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cuối niên độ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công Ty Cổ Phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5503000033 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. Trong quá trình hoạt động có sự thay đổi ngành nghề kinh doanh, Công ty đăng ký thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh số 5503000033 lần thứ 2 ngày 25 tháng 8 năm 2008, số 1300403675 lần thứ 3 ngày 22 tháng 12 năm 2009, thay đổi lần 5 với số 1300403675 ngày 02 tháng 10 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300403675, vốn điều lệ của Công ty là 16.564.700.000 đồng

2. Các thành viên của Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản Trị Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Ông Đinh Ngọc Vượng	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị
Ông Trương Tiến Dũng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản Trị
Ông Phan Tấn Mỹ	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Thành viên
Ông Đào Văn Kiệt	Thành viên
Ông Trần Văn Thái	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Nô	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Ông Trương Tiến Dũng	Giám đốc
Ông Phan Tấn Mỹ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Ông Lưu Minh Nhân	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Khắc Mạnh	Thành viên
Bà Bùi Thị Xuân Lan	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại ấp Phú Hòa, xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

4. Hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, mua bán trụ điện, cọc bê tông phục vụ công trình giao thông, nông nghiệp, xây dựng, thủy lợi, điện lực và bưu chính viễn thông;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm phục vụ công trình giao thông, đô thị, nông nghiệp, xây dựng, thủy lợi;

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

Địa chỉ: ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

- Đóng mới phương tiện thủy sản, sửa chữa phương tiện thủy bộ, thiết kế, thiết kế hoán cải phương tiện thủy vỏ thép (không lắp máy dưới 100T)
- Thi công xây dựng và sửa chữa các công trình: giao thông (thủy, bộ), công nghiệp, dân dụng, đô thị và thủy lợi.
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước.
- Khai thác cát
- Mua bán vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội thất. Sản xuất, mua bán các loại cống, cọc bê tông ly tâm.
- Chuẩn bị mặt bằng
- Sản xuất, mua bán bê tông tươi
- Kinh doanh bất động sản.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cuối niên độ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán.
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

Địa chỉ: ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

9. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Bến Tre, ngày 21 tháng 02 năm 2011



**THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

ĐINH NGỌC VƯỢNG

Số: 043/2010/BCKT-BDO.CT

Cần Thơ, ngày 21 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cuối niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ Phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre

**Kính gửi: Các thành viên của Hội đồng Quản Trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cuối niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của **Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre** bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của các nghiệp vụ kinh tế.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc **Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre** cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán viên

Tuy nhiên, ý kiến của Chúng tôi bị giới hạn bởi vấn đề sau:

Đối với các công trình chỉ mới quyết toán từng phần, chưa được quyết toán toàn bộ, chi phí giá vốn được kết chuyển từ tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo giá thành kế hoạch dựa trên cơ sở lợi nhuận định mức do Ban Giám đốc Công ty tự xác định.

Theo ý kiến chúng tôi, Ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên (nếu có), xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của **Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre**, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



ĐẶNG THỊ MỸ VÂN
GIÁM ĐỐC
Chứng chỉ KTV số 0173/KTV



NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
KIỂM TOÁN VIÊN
Chứng chỉ KTV số 0600/KTV

Địa chỉ: ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138.466.524.605	108.903.903.630
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	2.617.662.374	25.679.722.425
Tiền	111		2.617.662.374	25.679.722.425
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.042.812.500	7.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121	(5.2)	14.042.812.500	7.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130	(5.3)	64.690.220.062	29.225.152.350
Phải thu khách hàng	131		44.168.420.245	19.682.357.799
Trả trước cho người bán	132		14.537.848.292	7.968.406.201
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		6.136.477.336	1.627.890.330
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(152.525.811)	(53.501.980)
Hàng tồn kho	140	(5.4)	52.932.161.055	44.825.627.354
Hàng tồn kho	141		52.932.161.055	44.825.627.354
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.183.668.614	1.673.401.501
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		122.527.690	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Các khoản thuế phải thu	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.5)	4.061.140.924	1.673.401.501

Địa chỉ: ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.351.882.248	13.109.164.653
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		18.336.281.595	13.104.164.653
TSCĐ hữu hình	221	(5.6)	15.815.533.437	12.527.795.408
- Nguyên giá	222		32.214.246.535	26.254.773.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.398.713.098)	(13.726.977.721)
TSCĐ thuê tài chính	224	(5.7)		-
- Nguyên giá	225			704.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			(704.300.000)
TSCĐ vô hình	227			-
- Nguyên giá	228			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.8)	2.520.748.158	576.369.245
Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.9)	4.005.000.000	5.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000	5.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		10.600.653	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		10.600.653	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		160.818.406.853	122.013.068.283

Địa chỉ: ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		142.624.296.889	107.715.689.503
Nợ ngắn hạn	310		142.166.296.889	107.715.689.503
Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	63.708.687.626	5.144.074.940
Phải trả cho người bán	312	(5.11)	17.569.611.371	14.363.649.432
Người mua trả tiền trước	313	(5.12)	28.353.035.213	70.984.078.752
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	(5.13)	5.046.921.948	5.149.443.259
Phải trả người lao động	315		5.269.421.157	3.137.916.646
Chi phí phải trả	316	(5.14)	11.659.812.952	1.779.201.336
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.15)	11.001.636.122	7.420.328.483
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	(5.16)	(442.829.500)	(263.003.345)
Nợ dài hạn	330		458.000.000	-
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	(5.17)	458.000.000	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.194.109.964	14.297.378.780
Vốn chủ sở hữu	410	(5.18)	18.194.109.964	14.297.378.780
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.564.700.000	16.564.700.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(35.556.800)	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		142.873.882	142.873.882
Quỹ dự phòng tài chính	418		18.339.353	18.339.353
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.503.753.529	(2.428.534.455)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		160.818.406.853	122.013.068.283

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

Địa chỉ: ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

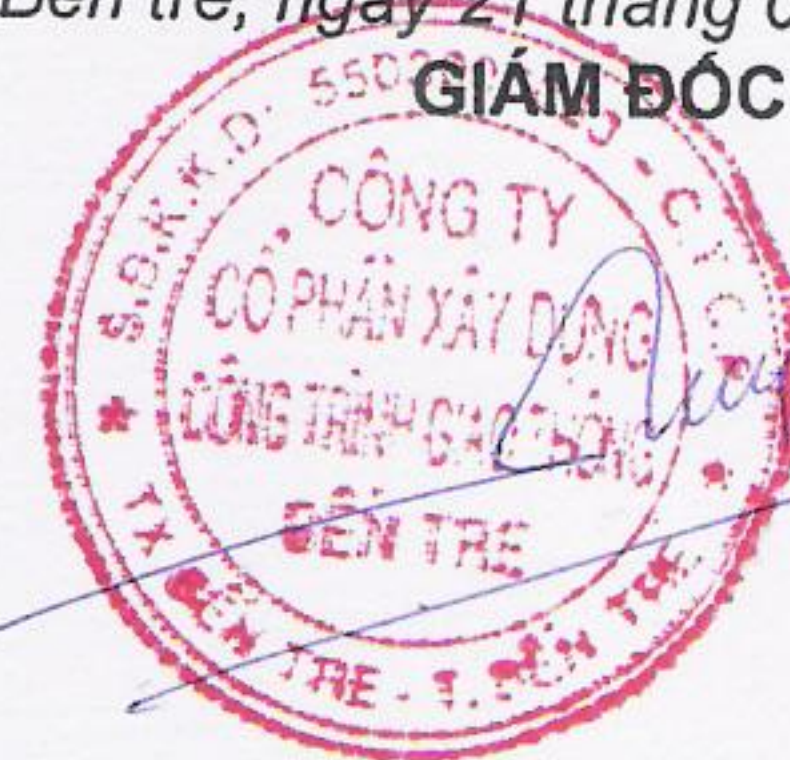
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bến tre, ngày 21 tháng 02 năm 2011





VŨ QUANG TRUNG

NGUYỄN VĂN NI

TRƯƠNG TIẾN DŨNG

PH. H. H.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

Mẫu số: B02-DN

Địa chỉ: ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng doanh thu	01	(6.1)	161.165.009.620	150.863.201.584
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		161.165.009.620	150.863.201.584
Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	145.522.095.721	143.159.532.272
Lợi nhuận gộp	20		15.642.913.899	7.703.669.312
Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	1.880.191.333	297.116.902
Chi phí tài chính	22	(6.4)	4.478.029.132	1.007.596.351
- Trong đó: lãi vay	23		4.478.029.132	999.479.476
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	6.259.143.691	4.728.032.108
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		6.785.932.409	2.265.157.755
Thu nhập khác	31	(6.6)	662.291.252	1.184.079.330
Chi phí khác	32	(6.7)	1.011.489.073	1.226.434.924
Lợi nhuận khác	40		(349.197.821)	(42.355.594)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.436.734.588	2.222.802.161
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	508.585.190	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(6.9)	5.928.149.398	2.222.802.161
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.579	1.342

NGƯỜI LẬP BIỂU



VŨ QUANG TRUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN NI

Bến Tre, ngày 21 tháng 02 năm 2011



GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG TIẾN DŨNG

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.436.734.588	2.627.665.283
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.566.231.770	905.972.801
- Các khoản dự phòng	03	99.023.612	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(248.127.612)	67.538.379
- Chi phí lãi vay	06	4.478.029.132	999.479.476
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.331.891.490	4.600.655.939
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(39.460.353.090)	(27.331.565.834)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.106.533.701)	31.194.571.869
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(24.442.764.335)	26.962.633.846
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(133.128.343)	12.512.942
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.478.029.132)	(999.479.476)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	343.663.775	4.563.216
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(445.829.500)	(197.150.199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(63.391.082.836)	34.246.742.303
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.805.441.569)	(6.552.505.490)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	255.220.469	120.998.544
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.535.556.800)	(5.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.957.187.500	3.600.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.167.858.569	223.056.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.960.731.831)	(6.209.850.009)
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	80.440.254.203	49.700.102.929
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.417.641.517)	(56.658.079.197)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.732.858.070)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	57.289.754.616	(6.957.976.268)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(23.062.060.051)	21.078.916.026
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.679.722.425	4.600.806.399
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.617.662.374	25.679.722.425

Bến tre, ngày 21 tháng 02 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





VŨ QUANG TRUNG

NGUYỄN VĂN NI

TRƯƠNG TIẾN DŨNG

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000033 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. Trong quá trình hoạt động có sự thay đổi ngành nghề kinh doanh của Công ty đăng ký thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh số 5503000033 lần thứ 2 ngày 25 tháng 8 năm 2008, số 1300403675 lần thứ 3 ngày 22 tháng 12 năm 2009, thay đổi lần 5 với số 1300403675 ngày 02 tháng 10 năm 2010.

- Theo giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, mua bán trụ điện, cọc bê tông phục vụ công trình giao thông, nông nghiệp, xây dựng, thủy lợi, điện lực và bưu chính viễn thông; Sản xuất, mua bán các sản phẩm phục vụ công trình giao thông, đô thị, nông nghiệp, xây dựng, thủy lợi; Đóng mới phương tiện thủy sản, sửa chữa phương tiện thủy bộ, thiết kế, thiết kế hoàn cải phương tiện thủy vỏ thép (không lắp máy dưới 100T); Thi công xây dựng và sửa chữa các công trình: giao thông (thủy, bộ), công nghiệp, dân dụng, đô thị và thủy lợi; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước; Khai thác cát; Mua bán vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội thất. Sản xuất, mua bán các loại cống, cọc bê tông ly tâm; Chuẩn bị mặt bằng; Sản xuất, mua bán bê tông tươi; Kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 16.564.700.000 đồng.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 307 người, trong đó số nhân viên quản lý là 35 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm và được trình bày trong khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán dựa theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty xác định hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Giá vốn nguyên liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận ngay khi Công ty lập phiếu giao khoán cho các xưởng cơ khí sửa chữa và các đội xây dựng công trình không phân biệt các công trình đã thực hiện hay chưa.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình

Nhà xưởng, vật kiến trúc

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải

Thiết bị dụng cụ quản lý

Tài sản cố định khác

Thời gian (năm)

8 – 29

8 – 10

05 – 07

03 – 06

-



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

4.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.7. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm 2010, nhưng chưa được thực chi trong năm 2010... Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.8. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và công đoàn kinh phí

Trong năm 2010, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo các tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương trong hợp đồng lao động trích vào chi phí là 16% và 6% trừ vào lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích tiền lương trong hợp đồng lao động, khoản phụ cấp chức vụ và phụ cấp khu vực trích vào chi phí là 3% và 1,5% trừ vào lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Kinh phí công đoàn được trích vào chi phí 2% trên lương thực nhận.

4.9. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản tại thời điểm góp vốn của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ này.

4.10. Doanh thu

Doanh thu các công trình được ghi nhận trên cơ sở khối lượng thực tế đã hoàn thành thể hiện trên các biên bản nghiệm thu và hóa đơn tài chính phát hành, không phân biệt là các công trình đã quyết toán hay chưa quyết toán toàn bộ.

Các khoản thu nhập khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh và hóa đơn tài chính phát hành

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:

- Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.11. Ghi nhận giá vốn

Đối với các công trình đã được quyết toán toàn bộ, chi phí giá vốn được kết chuyển toàn bộ từ tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo thực tế phát sinh.

Đối với các công trình chỉ mới quyết toán từng phần, chưa được quyết toán toàn bộ, chi phí giá vốn được kết chuyển từ tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo giá thành kế hoạch dựa trên cơ sở lợi nhuận định mức do Ban Giám đốc Công ty tự xác định.

4.12. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

4.13. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Xây dựng bê tông cầu đường, cung cấp bê tông nhựa nóng, bán sản phẩm trụ điện, gia công cơ khí đóng tàu, sản xuất gạch, sản phẩm công bê tông chịu thuế 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 25%.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm đầu kể từ khi thành lập và bắt đầu HĐKD từ năm 2006-2007, và được giảm 50% thuế TNDN cho 3 năm tiếp theo từ năm 2008 – 2010. Đây là năm thứ 3 Công ty được giảm thuế 50%.

Trong năm 2010 Công ty được chuyển lỗ theo TT 130

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các báo cáo thuế của Công ty được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều khía cạnh khác nhau. Do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.14. Tái phân loại

Một số tài khoản trong báo cáo tài chính của năm 2009 đã được tái phân loại cho phù hợp với sự trình bày trong năm 2010 theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)	91.560.766	25.038.887
Tiền gửi ngân hàng (VND)	(i) 2.526.101.608	25.654.683.538
Cộng	<u>2.617.662.374</u>	<u>25.679.722.425</u>

(i) Chi tiết tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2010 như sau

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	2.526.101.608
Tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bến Tre	1.318.791.740
Tại Ngân hàng Công thương Bến Tre	61.689.889
Tại Kho bạc Nhà Nước	9.605.798
Tại Ngân hàng Đông Á	1.136.014.181
Cộng	<u>2.526.101.608</u>

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	8.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác	(ii)	6.042.812.500	7.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
Cộng		14.042.812.500	7.500.000.000

(i) Đây là số tiền Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Á kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 11,51%/năm. Xem thêm điểm (ii) mục 5.10.

(ii) Đây là số tiền Công ty cho Công ty TNHH Quốc Vương vay
Thời hạn vay: 12 tháng (kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2009 đến ngày 04 tháng 11 năm 2010)
Lãi suất: 1,125%/tháng (được điều chỉnh 1,5 lần lãi suất cơ bản do NHTW công bố)
Hình thức đảm bảo hợp đồng: thế chấp
+ Xe máy thiết bị
+ Nhà xưởng
+ Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất

5.3. Các khoản phải thu khách hàng

		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Phải thu khách hàng	(i)	44.168.420.245	19.682.357.799
Trả trước cho người bán	(ii)	14.537.848.292	7.968.406.201
Các khoản phải thu khác	(iii)	6.136.477.336	1.627.890.330
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(iv)	(152.525.811)	(53.501.980)
Cộng		64.690.220.062	29.225.152.350

(i) Chủ yếu là phải thu tiền công trình 31/12/2010 chi tiết như sau:

	VND
- Ban quản lý dự án Giồng Trôm	12.380.560.952
- BQL Điều hành dự án Chuyên ngành GTVT	12.200.746.900
- BQL Dự án ĐTXD huyện Chợ Lách	2.888.452.157
- Viễn Thông Bến Tre	2.438.251.697
- Ban quản lý dự án Mỏ Cà Bắ	1.551.945.000
- Xí nghiệp Phà Bến Tre	1.546.780.801
- Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	1.496.028.467
- Công Ty TNHH Quốc Vương	1.307.439.110
- BQL Dự án ĐTXD huyện Ba Tri	1.241.292.422
- DNTN Hiệp Hoà Phát	848.738.170
- DNTN Thái Ngọc	818.611.000
- Hợp tác xã xây lắp điện Châu Thành	653.057.000
- DNTN Hoa Dừa(N.T.K.Phượng)	575.985.986
- Công ty Phát Triển Hạ Tầng Các Khu CN	458.223.000
- Công Ty CP đầu tư & xây dựng Tiền Giang	338.723.501
- BQL Dự án ĐTXD huyện Mỏ Cà	334.356.763

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE
Địa chỉ: ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

	VND
- Sở GTVT Kiên Giang(đóng phà 60T)	307.431.318
- Công Ty TNHH Hải Thịnh(cc trụ điện)	277.260.000
- Công ty TNHH XD Đại Đồng Tiến	270.580.000
- Công ty TNHH XD Nam Phước	250.690.777
- DNTN TM_XD Hạnh Anh	246.233.213
- Công ty CP Xây Dựng Công Trình 675	226.262.720
- Công ty TNHH XD An Hoà	189.996.123
- DNTN Xây dựng Đăng Khoa (Phan Văn Thảo)	187.156.200
- BQL Dự án DTXD huyện Thạnh Phú	172.031.400
- Cung cấp trụ điện (HTX XL Điện Hưng Phú)	103.878.500
- Các đối tượng khác	857.707.068
Cộng	44.168.420.245

(ii) Chủ yếu là trả trước tiền vật tư của các khách hàng tại ngày 31/12/2010 chi tiết như sau:

	31/12/2010
	VND
- Công ty TNHH Quốc Vương	6.197.855.298
- Trương Thành Dũng(mua đất)	5.000.000.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Sáu Dũng	1.617.447.044
- Viện công nghệ XD cầu đường phía nam	400.000.000
- Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	353.848.000
- Công ty TNHH SXCKXDTM Quang Minh Q.M.C	215.600.000
- Công ty CP Địa Chất Và Khoáng Sản	195.620.000
- Công ty TNHH 1 thành viên SXTM Bảo Toàn	180.737.365
- DNTN Tuyết Mai	95.903.453
- Các đối tượng khác	280.837.132
Cộng	14.537.848.292

(iii) Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác tại 31/12/2010 như sau:

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Các khoản phải thu khác	2.150.961.046	
Xưởng Bê tông ly tâm	-	96.104.906
Đội Xây dựng công trình	552.677.150	546.900.072
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Tây Ninh	-	126.000.000
Xưởng BTLT	479.002.007	-
Công ty TNHH Quốc Vương	340.663.555	-
Đội Xây Dựng Công trình 2	63.438.435	-
Chi phí hoạt động trạm thu phí cầu MT	-	13.472.874
Xưởng Cơ khí sửa chữa 1	576.005.910	335.264.511
Xưởng Cơ khí sửa chữa 2	70.619.959	105.050.291
Các khoản phải thu khác	68.554.030	405.097.676
Các khoản phải trả thừa khác	979.874.450	-
Công trình xây dựng bến xe khách tỉnh	21.269.238	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE
Địa chỉ: ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đội xây dựng công trình 2	384.956.129	-
Xưởng bê tông ly tâm	573.649.083	-
Trả thừa người lao động	2.391.775.174	-
Dự thu lãi tiền gửi	613.866.666	-
Cộng	6.136.477.336	1.627.890.330

(iv) **Dự phòng phải thu khó đòi**

	Nợ khó đòi	Tỷ lệ trích lập	VND
Công ty CP Xây Dựng 620	91.588.821	50%	45.794.411
Công ty CP Xây Dựng 721	70.000.000	50%	35.000.000
DNTN Tân Tạo	18.118.000	100%	18.118.000
XN Cơ Khí Giao Thông Giao Sáng	53.613.400	100%	53.613.400
Cộng	233.320.221		152.525.811

5.4. Hàng tồn kho

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.424.866.385	4.569.619.069
Công cụ, dụng cụ	99.670.041	140.079.562
Sản phẩm dở dang	(i) 45.743.772.018	37.558.428.284
Thành phẩm	2.663.852.611	2.557.500.439
Cộng	52.932.161.055	44.825.627.354

(i) **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại 31/12/2010 như sau**

	31/12/2010
	VND
- CP SXKDDD chính sản phẩm cầu, đường	39.716.140.762
- CP SXKDDD SP gia công cơ khí đóng tàu	808.362.285
- CP SXKDDD SP trụ Bê tông ly tâm	688.631.143
- CP SXKDDD SP gạch, Bê Tông nhựa nóng, khác . .	1.880.728.688
- CP SXKDDD SP cống bê tông	114.242.193
- CP SXKDDD phụ cung cấp cho thành phẩm	2.535.666.947
Cộng	45.743.772.018

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	(i) 122.527.690	-
Tài sản ngắn hạn khác	(ii) 4.061.140.924	1.673.401.501
Cộng	4.183.668.614	1.673.401.501

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

(i) **Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn như sau:**

	31/12/2010
	VND
Mua công cụ, dụng cụ	39.117.000
Sửa chữa	56.633.190
Bảo hiểm	10.477.500
Khác	16.300.000
Cộng	122.527.690

(ii) **Chi tiết tài sản ngắn hạn khác như sau:**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng	2.875.997.724	1.673.401.501
Tạm ứng khoán thi công	987.179.690	725.842.186
Tạm ứng đóng học phí	6.000.000	200.000
Tạm ứng công tác	934.493.292	539.092.000
Tạm ứng mua vật tư	772.980.427	408.267.315
Tạm ứng khác	175.344.315	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.185.143.200	-
Ký quỹ Ngân hàng Đầu tư	1.185.143.200	-
Cộng	4.061.140.924	1.673.401.501

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

Địa chỉ: ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P. tiện VT, thiết bị TD VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	8.465.441.388	11.623.701.096	5.987.647.707	177.982.938	26.254.773.129
- Mua trong năm	1.033.541.581	1.804.234.546	682.757.926	105.426.182	3.625.960.235
- Đầu tư XD CB hoàn thành	619.252.856	2.360.138.807	893.344.091	-	3.872.735.754
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	113.300.000	409.368.000	83.221.250	605.889.250
- Giảm khác	-	-	933.333.333	-	933.333.333
Số dư cuối năm	10.118.235.825	15.674.774.449	6.221.048.391	200.187.870	32.214.246.535
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	4.269.303.409	6.393.189.979	2.908.157.610	156.326.723	13.726.977.721
- Khấu hao trong năm	661.243.530	1.310.538.992	1.284.195.341	19.348.427	3.275.326.290
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	106.207.143	409.368.000	83.221.250	598.796.393
- Giảm khác	-	-	4.794.520	-	4.794.520
Số dư cuối năm	4.930.546.939	7.597.521.828	3.778.190.431	92.453.900	16.398.713.098
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	4.196.137.979	5.230.511.117	3.079.490.097	21.656.215	12.527.795.408
Tại ngày cuối năm	5.187.688.886	8.077.252.621	2.442.857.960	107.733.970	15.815.533.437

Trong đó:

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.908.914.679 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE
Địa chỉ: ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

5.7. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	704.300.000	704.300.000
- Tăng trong năm		
- Chuyển sang tài sản cố định	704300000	704300000
Số dư cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư đầu năm	704.300.000	704.300.000
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Chuyển sang tài sản cố định	(704.300.000)	(704.300.000)
Số dư cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Sửa chữa lớn TSCĐ	Xây dựng cơ bản	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2010	2.968.011	573.401.234	576.369.245
Tăng trong năm	195.863.840	5.610.047.450	5.805.911.290
Giảm trong năm	198.831.851	3.662.700.526	3.861.532.377
Số dư tại 31/12/2010	-	(i) 2.520.748.158	2.520.748.158

(i) Chi tiết xây dựng cơ bản tại 31/12/2010 như sau:

	31/12/2010 VND
Tổng số chi phí XD CB dở dang:	2.520.748.158
Trong đó	
Đầu tư xây dựng trạm bê tông nhựa nóng	81.360.045
Xây dựng nhà kho xưởng bê tông ly tâm	34.977.652
Xây dựng kho chợ Giữa	663.813.916
Đóng mới xà lan	1.660.000
Dây chuyền sản xuất cống bê tông ly tâm	1.632.574.290
Xây dựng mở rộng Xưởng 1	11.141.777
Mở rộng kho 2	95.220.478

5.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(i) 4.000.000.000	
Đầu tư dài hạn khác	(ii) 5.000.000	5.000.000
Cộng	4.005.000.000	5.000.000

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

- (i) Đây là số tiền Công ty góp vốn với Ông Trương Thành Dũng để thành lập Công ty TNHH Thương Mại – Xây Dựng và Dịch Vụ Giao Long với tỷ lệ góp vốn là 50% theo hợp đồng liên doanh số 102/2009/HĐLD và phụ lục hợp đồng số 01/2010/PLHĐLD.

Theo giấy chứng nhận kinh doanh số 1300570820 thì Công ty TNHH Thương Mại – Xây Dựng và Dịch Vụ Giao Long có trụ sở đặt tại ấp 7, xã Giao Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Công ty hoạt động trong lĩnh vực:

- San lấp mặt bằng.
- Thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Mua bán vật liệu xây dựng
- Cho thuê: xe cơ giới, xe máy, thiết bị thi công xây dựng, phương tiện vận tải bằng đường thủy và đường bộ.

- (ii) Đây là giá trị của trái phiếu chính phủ.

5.10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	63.708.687.626	5.144.074.940
Vay tại các Ngân hàng	63.708.687.626	5.144.074.940
- Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bến Tre (i)	10.000.000.000	5.144.074.940
- Ngân hàng Đông Á (ii)	53.708.687.626	-
Cộng	63.708.687.626	5.144.074.940

- (i) Đây là khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển tỉnh Bến Tre theo hợp đồng số 01/2009/HĐ

Hạn mức tín dụng: 10.000.000 đồng

Lãi suất: 10,5%/năm và được hỗ trợ lãi suất 4%/năm

Thời hạn vay: 12 tháng

Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp

Bảo đảm bằng bảo lãnh vay vốn của Chi nhánh Ngân hàng Phát Triển Bến Tre

Các hợp đồng bảo đảm khác phát sinh

Toàn bộ vật tư hàng hóa tồn kho và các khoản phải thu của đơn vị

Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng đồng ngoại tệ và Việt nam đồng tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác

- (ii) Đây là khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đông Á theo 2 thông báo nhận nợ số 01_2010/TB-KHDN và số 27/TB-KHDN

- Tổng hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng

- Lãi suất: theo lãi suất của từng lần nhận nợ

- Thời hạn vay theo thông báo nhận nợ số 01_2010/TB-KHDN: từ 05/04/2010 đến 05/04/2011

- Thời hạn vay theo thông báo nhận nợ số số 27/TB-KHDN: 9 tháng cho mỗi lần giải ngân

- Mục đích: Bổ sung vốn thi công công trình

- Hình thức đảm bảo tiền vay:

+ Ký quỹ vào tài khoản phong tỏa số tiền 8.000.000.000 đồng và công nợ phải thu từ hợp đồng số 110/2009/HĐ-XD

5.11. Phải trả người bán

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải trả cho người bán	(i) 17.569.611.371	14.363.649.432
Cộng	17.569.611.371	14.363.649.432

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE
Địa chỉ: ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

(i) **Chủ yếu là phải trả tiền vật tư của nhà cung ứng tại 31/12/2010. Chi tiết như sau:**

	VND
- Công ty Cung ứng nhựa đường ADC	1.235.549.000
- DNTN Hưng Thắm	1.148.786.094
- Công ty TNHH Quốc Vương	1.100.735.921
- DNTN Việt Trung	1.006.165.432
- Công ty TNHH TM XD & DV Giao Long	825.279.772
- Doanh nghiệp Hiếu Thảo	775.843.182
- Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre	710.814.962
- Công ty TNHH TM Thép Việt Kim	692.076.481
- Công ty TNHH 1thành viên bê tông TICCO	689.048.027
- DNTN Tân Dân	656.918.691
- Công ty TNHH XD & TM Việt Thắng	530.843.250
- Công ty Xăng Dầu Bến Tre	520.588.620
- Công ty CP Đầu tư & KD VLXD FiCo	503.960.887
- Công ty TNHH TM Thép Toàn Thắng	407.477.700
- Công ty TNHH Hoàng Định	393.707.800
- DNTN Xuân Vinh	364.443.829
- Công ty TNHH TM Sắt Thép Phú Trung Sơn	256.448.161
- Công ty TNHH TV TM & XD Thành Lâm	130.802.300
- Công ty QL & SC đường bộ 714	120.000.000
- DNTN XD Vạn Hòa Phát	117.016.750
- Công ty TNHH XD & TM Trường Thanh	112.616.717
- DNTN Tuyết Mai	95.903.453
- HTX Khai Thác vận chuyển Cát Giồng Trôm	84.001.300
- Công ty TNHH nhựa đường Chevron Việt Nam	79.963.300
- DNTN Hưng Đạt Phát	73.392.649
- Công ty TNHH Quang Trường	69.231.453
- Xí nghiệp Sơn Hải Âu	61.319.500
- Các đối tượng khác	4.806.676.140
Cộng	17.569.611.371

5.12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	28.353.035.213	70.984.078.752
Cộng	28.353.035.213	70.984.078.752

(i) **Chi tiết người mua trả tiền trước tại 31/12/2010 như sau:**

	VND
- BQL Điều hành dự án Chuyên ngành GTVT	19.464.823.000
- Công ty Phát Triển Hạ Tầng Các Khu CN	4.935.839.000
- Công ty TNHH SX & XD Thành Nam	1.822.070.694
- Sửa chữa tàu phú quốc 09	575.773.000
- Công ty TNHH Minh Trung	500.000.000
- Tàu chở cát 70m3 Trần Thị Thanh Nhân	360.000.000
- Công ty Lương Thực Tiền Giang	298.298.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE
Địa chỉ: ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

	VND
- Công ty Đặng Hoàng (Cầu tàu 1000 DWT)	105.724.961
- Công ty TNHH TM SX Quang Lộc	76.388.070
- Công ty Xây dựng Trường Sơn(CC BTNN)	75.673.488
- Công ty CP TMDV & XD Gò Công Tây Tiền Giang	60.000.000
Các khách hàng khác	78.445.000
Cộng	28.353.035.213

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.497.181.612	5.143.624.689
Thuế thu nhập doanh nghiệp	508.585.190	
Thuế thu nhập cá nhân	41.155.146	5.818.570
Cộng	5.046.921.948	5.149.443.259

5.14. Đây là giá trị trích trước chi phí trực tiếp vào các công trình đã ghi nhận doanh thu trong năm. Chi tiết như sau:

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Ban Quản lý dự án Chợ Lách	3.800.000.000	-
Ban quản lý dự án Giao thông vận tải	2.797.179.684	-
Ban quản lý dự án Giồng Trôm	1.543.957.274	-
Cung cấp phụ kiện cầu Rạch Cát Lở	-	700.000.000
Công ty CP Đông Hải	988.320.216	-
Xây dựng xưởng bê tông ly tâm	-	347.590.167
Đóng mới trạm xăng dầu Quới Sơn	-	60.000.000
BQL dự án Mỏ cài Bắc - CT đường vào xã T.Tân	500.000.000	-
DNTN Thái Ngọc	400.000.000	-
Trích trước chi phí thí nghiệm công trình	-	487.325.455
Viễn thông Bến Tre	220.000.000	-
Công ty TNHH Thành Nam	210.000.000	-
Trích trước chi phí lãi vay	626.314.799	-
Các công trình khác	574.040.979	184.285.714
Cộng	11.659.812.952	1.779.201.336

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	188.241.808	129.378.859
Các khoản thu thừa	520.029.689	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	(*) 10.293.364.625	7.290.949.624
Cộng	11.001.636.122	7.420.328.483

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE
Địa chỉ: ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác tại 31/12/2010 như sau

	VND
Tiền giao khoán vật tư	8.226.457.389
Phải trả tiền thu vé cầu cho sở tài chính	287.874.482
Tiền thuê nhà thu CBCNV	39.410.752
Nhận tiền góp vốn (*)	1.366.832.700
Khoản phải trả từ các năm trước chuyển sang	350.794.677
Ban chỉ huy đường 30/04	17.499.625
Khác	4.495.000
Cộng	10.293.364.625

(*) Đây là khoản Cty TNHH SX Cơ khí điện Xây Dựng Thương Mại Quang Lộc góp vốn với Công ty Cổ phần Xây dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre để sản xuất trụ bê tông dự ứng lực và cọc ép với tổng kinh phí theo dự án được HĐQT phê duyệt là 4.120.600.000 đồng theo HĐ hợp tác kinh doanh số 01/2007/HĐKD ngày 01/08/2007. Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp như sau:

	Tỷ lệ góp vốn (%)	31/12/2010 VND
Công ty CP XD Công trình Giao Thông Bến Tre	70	3.189.276.300
Công ty TNHH SX-CK-Điện -XD - TM Quang Lộc	30	1.366.832.700
Cộng		4.556.109.000

Chi tiết thu nhập của khoản vốn góp như sau

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu	8.531.937.380	2.618.570.191
Giá vốn	7.076.146.022	2.297.137.759
Lợi nhuận	1.455.791.358	321.432.432

5.16. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Quỹ khen thưởng	(307.000.000)	(170.172.120)
Quỹ phúc lợi	(135.829.500)	(92.831.225)
Cộng	(442.829.500)	(263.003.345)

5.17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	458.000.000	-
Vay ngân hàng	458.000.000	-
Cộng	458.000.000	-

Đây là khoản vay tại ngân hàng TMCP Đông Á theo hợp đồng số 01H0015/12 ngày 15 tháng 07 năm 2010

Lãi suất: 1,35%/tháng và được điều chỉnh theo quỹ

Thời hạn vay: 5 năm (từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2015)

Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp một xe lu bánh sắt – lốp hiệu Lonking với giá trị tài sản 682.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

Địa chỉ: ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

5.18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi - VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	16.564.700.000	-	142.873.882	18.339.353	(4.651.336.616)	12.074.576.619
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.222.802.161	2.222.802.161
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ HĐQT	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cuối năm trước	16.564.700.000	-	142.873.882	18.339.353	(2.428.534.455)	14.297.378.780
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.928.149.398	5.928.149.398
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	(35.556.800)	-	-	-	(35.556.800)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(1.995.861.414)	(1.995.861.414)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cuối năm nay	16.564.700.000	(35.556.800)	142.873.882	18.339.353	1.503.753.529	18.194.109.964

(*): Xem thêm mục 6.9 trong bảng thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước		-
Vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty	15.554.253.300	13.737.800.000
Vốn góp của cổ đông ngoài Công ty	1.010.446.700	2.826.900.000
Cộng	16.564.700.000	16.564.700.000

Không có giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ.

Không có cổ phiếu quỹ.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.564.700.000	16.564.700.000
Vốn góp đầu năm	16.564.700.000	16.564.700.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	16.564.700.000	16.564.700.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.732.858.070	-

Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.656.470	1.656.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.656.470	1.656.470
Cổ phiếu phổ thông	1.656.470	1.656.470
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.656.470	1.656.470
Cổ phiếu phổ thông	1.656.470	1.656.470
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành – VND	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.928.149.398	2.222.802.161
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (*)	1.656.470	1.656.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.579	1.342
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

(*) *Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm*

Ngày	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Số cổ phiếu bình quân
01/01/2010	Đầu kỳ	1.656.470	1.656.470
31/12/2010	Cuối kỳ	1.656.470	1.656.470

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu cầu đường	134.193.177.564	125.366.465.531
Đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy	14.445.104.445	19.599.725.648
Bán trụ điện	8.531.937.380	2.618.570.191
Sản xuất gạch, Bê tông nhựa nóng và dịch vụ khác	3.092.298.232	3.278.440.214
Cống Bê tông ly tâm	902.491.999	-
Cộng	161.165.009.620	150.863.201.584

6.2. Chi tiết giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn xây dựng cầu đường	121.918.897.954	122.775.374.993
Đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy	13.061.997.563	15.087.715.456
Bán trụ điện	7.076.146.022	2.297.137.759
Sản xuất gạch, Bê tông nhựa nóng và dịch vụ khác	2.583.493.950	2.999.304.064
Cống Bê tông ly tâm	881.560.232	-
Cộng	145.522.095.721	143.159.532.272

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	231.269.658	102.744.937
Dự thu lãi tiền gửi	613.866.666	-
Lãi bảo hành công trình	98.466.098	74.059.965
Lãi tiền cho vay	936.588.911	120.312.000
Cộng	1.880.191.333	297.116.902

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	4.478.029.132	999.479.476
Chi phí tài chính khác	-	8.116.875
Cộng	4.478.029.132	1.007.596.351

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên	2.295.262.029	1.221.628.802
Chi phí vật liệu	486.760.184	285.506.432
Chi phí đồ dùng văn phòng	290.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	121.077.278	145.309.162
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	88.317.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.054.700	259.487.612
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	99.023.831	53.501.980
Chi phí bằng tiền khác	3.110.675.669	2.674.280.194
Cộng	6.259.143.691	4.728.032.108

6.6. Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập về thanh lý TSCĐ và bán phế liệu	499.373.364	391.791.071
Chênh lệch thừa do kiểm kê	-	-
Thu chênh lệch công nợ	-	274.467.699
Thu thanh lý khoán	-	344.199.790
Thu nhập khác	162.917.888	173.620.770
Cộng	662.291.252	1.184.079.330

6.7. Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ và phế liệu	45.092.822	-
Chênh lệch thiếu do kiểm kê	-	29.164.563
Thanh toán tiền lãi trả chậm	721.085.801	-
Chi phí quyết toán lại của chủ đầu tư	-	1.089.596.485
Chi phí thanh lý khoán	-	91.069.581
Chi phí khác	245.310.450	16.604.295
Cộng	1.011.489.073	1.226.434.924

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.436.734.588	2.222.802.161
Lỗ các năm trước chuyển sang	(2.402.447.866)	(4.651.336.616)
Điều chỉnh lãi cho năm trước theo BB thanh tra thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	34.394.800	-
Chi phí không hợp lý	34.394.800	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	4.068.681.522	(2.428.534.455)
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thuế TNDN phải nộp ước tính	1.017.170.381	-
Thuế TNDN được miễn giảm	508.585.190	-
CP thuế TNDN hiện hành	508.585.190	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	508.585.190	-

6.9. Phân phối lợi nhuận

	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đến 31/12/2009	(2.428.534.455)
Lợi nhuận trước thuế năm 2010	6.436.734.588
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	508.585.190
Lợi nhuận sau thuế năm 2010	5.928.149.398
Lợi nhuận dùng để phân phối quỹ	3.499.614.943
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.995.861.414)
Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi	(263.003.344)
Chia cổ tức 2008 và 2009	(1.732.858.070)
Lợi nhuận chưa phân phối đến 31/12/2010	1.503.753.529

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

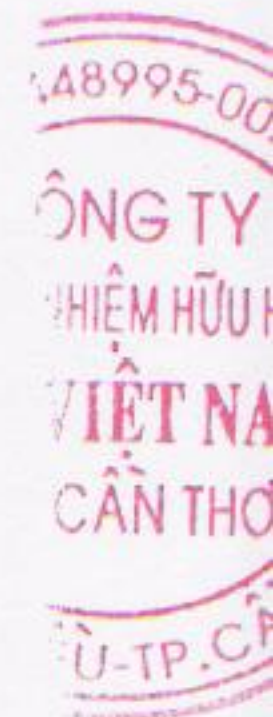
7.1 Giao dịch với các bên có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tiền lương ban Giám Đốc	385.183.221	308.792.830
Thù lao HĐQT & Ban Kiểm soát	106.800.000	71.700.000
Cộng	491.983.221	380.492.830

7.2 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát về tình hình tài chính công ty

Chỉ tiêu		Năm 2010	Năm 2009
<u>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/ Tổng số Tài sản	%	13,90	10,74
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng số Tài sản	%	86,10	89,26
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	88,94	88,50
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	11,35	11,50
<u>2. Khả năng thanh toán</u>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,13	1,13
2.1 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,13	1,01
2.1 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,12	0,31
2.1 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	-	-
<u>3. Tỷ suất sinh lời</u>			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,96	1,46
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3,64	1,46



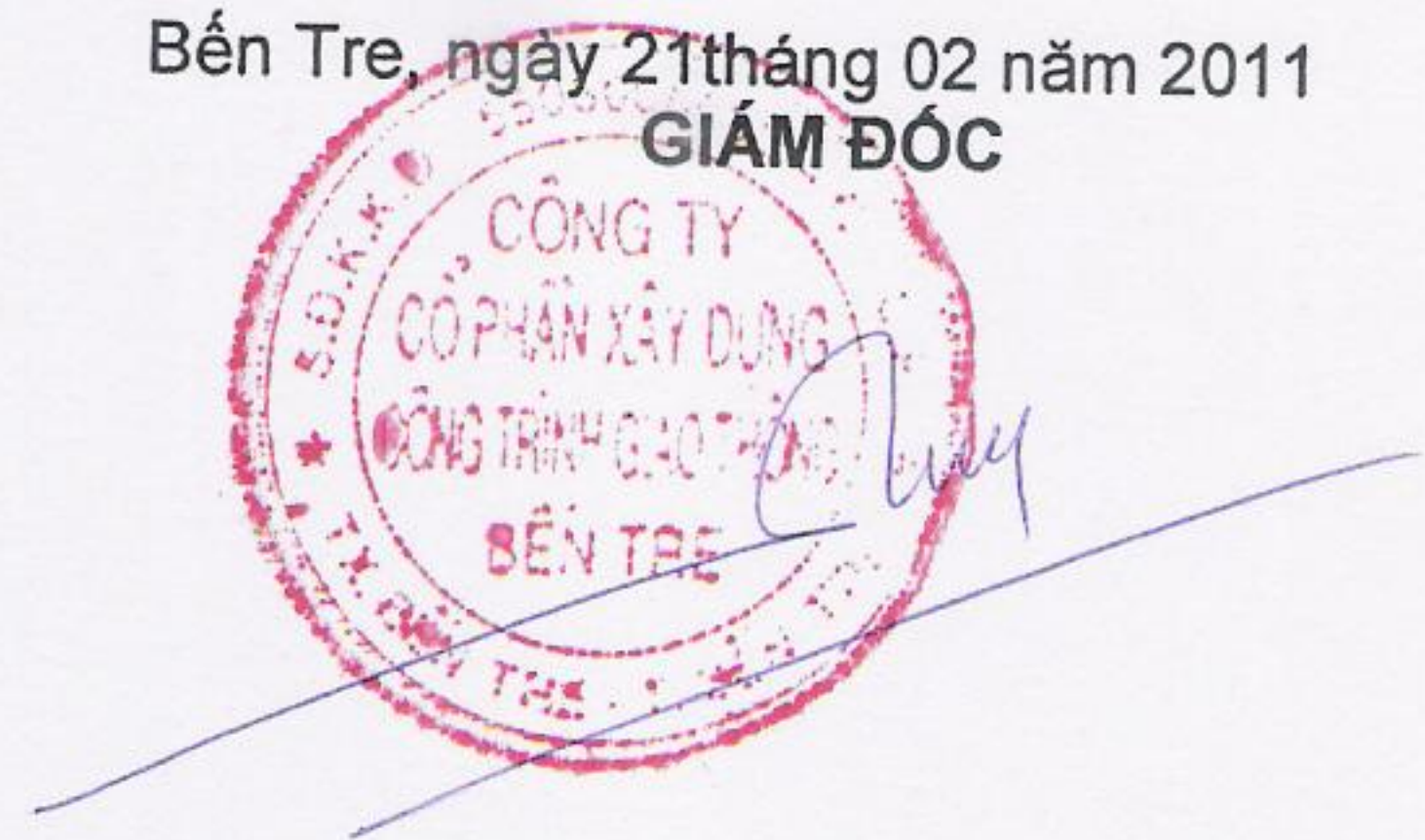
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Chỉ tiêu		Năm 2010	Năm 2009
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	%	4,00	1,82
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	%	3,69	1,82
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	32,58	15,55

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bến Tre, ngày 21 tháng 02 năm 2011
GIÁM ĐỐC



VŨ QUANG TRUNG

NGUYỄN VĂN NI

TRƯƠNG TIẾN DŨNG

